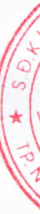


+

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 3/2016



MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 19

CỔ
TÀ P
MI
2476

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 30/09/2016 : 200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 53 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người .

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/6/2014 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007
Từ nhiệm ngày 07/07/2016 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/6/2014 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/07/2016 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.803.924.513	47.253.801.878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.834.077.615	11.455.814.983
1. Tiền	111		1.334.077.615	1.455.814.983
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	15.500.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.274.370.827	33.156.950.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.245.138.268	31.663.861.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		538.312.508	55.489.835
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.490.920.051	1.437.599.443
IV. Hàng tồn kho	140		2.691.301.071	2.640.299.052
1. Hàng tồn kho	141	8	2.691.301.071	2.640.299.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.175.000	737.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151	9.a	4.175.000	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			737.518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.437.407.283	306.258.002.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
II. Tài sản cố định	220		125.202.254.445	132.997.138.956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	114.702.905.390	122.453.641.019
- Nguyên giá	222		384.320.455.841	381.345.455.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.617.550.451)	(258.891.814.822)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.499.349.055	10.543.497.937
- Nguyên giá	228		10.876.804.160	10.876.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(377.455.105)	(333.306.223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		168.850.000.000	168.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	168.850.000.000	168.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.385.152.838	4.410.863.764
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.b	1.889.963.772	1.873.023.166
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	2.495.189.066	2.537.840.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		326.241.331.796	353.511.804.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.989.905.996	90.616.481.671
I. Nợ ngắn hạn	310		26.040.224.101	47.158.562.446
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		219.281.558	524.115.833
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.053.348.935	3.162.018.011
4. Phải trả người lao động	314		95.897.348	4.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	848.612.000	920.786.002
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.092.113.616	6.285.498.412
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	16.262.811.605	33.848.953.406
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.468.159.039	2.412.690.782
II. Nợ dài hạn	330		38.949.681.895	43.457.919.225
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	338	17	38.949.681.895	43.457.919.225
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261.251.425.800	262.895.322.927
I. Vốn chủ sở hữu	410		261.251.425.800	262.895.322.927
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	200.000.000.000	200.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	49.864.750	49.864.750
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	7.355.606.130	5.167.613.337
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	6.901.757.749	4.883.015.492
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	18	46.944.197.171	52.794.829.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.840.806.230	35.038.379.411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.390.941	17.756.449.937
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		326.241.331.796	353.511.804.598



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3/2016

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		9.162.394.417	12.443.219.979	71.425.643.565	74.450.323.069
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	9.162.394.417	12.443.219.979	71.425.643.565	74.450.323.069
4. Giá vốn hàng bán	11	20	7.226.581.684	10.105.909.924	22.981.932.518	23.179.287.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.935.812.733	2.337.310.055	48.443.711.047	51.271.035.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	149.729.241	104.719.863	916.255.156	959.720.995
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	385.005.512	711.729.949	1.568.486.265	3.511.747.933
Trong đó: Lãi vay	23		385.005.512	669.229.949	1.568.486.265	2.402.243.876
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	1.549.701.332	1.407.667.886	5.258.284.782	5.782.503.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		150.835.130	322.632.083	42.533.195.156	42.936.505.047
11. Thu nhập khác	31	24			44.553.458	1.800.000
12. Chi phí khác	32	25			6.000.001	78.874.065
13. Lợi nhuận khác			0	0	38.553.457	(77.074.065)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	150.835.130	322.632.083	42.571.748.613	42.859.430.982
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		17.031.934	23.581.604	2.196.903.483	2.329.661.603
16. Lợi nhuận sau thuế	60	25	133.803.196	299.050.479	40.374.845.130	40.529.769.379
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3/2016

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 3/2016	Quý 3/2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	94.533.573.363	87.054.141.666
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(6.047.947.328)	(8.609.317.596)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.755.879.245)	(10.395.244.501)
Tiền chi trả lãi vay	4	(1.605.660.265)	(2.416.595.796)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.176.405.610)	(2.820.031.734)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.033.598.645	215.024.998
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(16.616.570.453)	(13.205.441.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.364.709.107	49.822.535.674
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.975.000.000)	(353.200.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	541.329.826	391.257.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.433.670.174)	38.057.295
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.892.963.120	20.658.475.934
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.625.667.421)	(33.493.039.710)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.820.072.000)	(33.911.482.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.552.776.301)	(46.746.046.576)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5.378.262.632	3.114.546.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.455.814.983	7.525.481.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.834.077.615	10.640.027.617

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT- BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	10 -20
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xã định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 12086/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2015 của Bộ Công thương ngày 31/12/2014.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 22%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/09/2016		01/01/2016
	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	143.342.175		368.607.713
- Tiền gửi ngân hàng	1.190.735.440		1.087.205.314
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.500.000.000		10.000.000.000
Cộng	16.834.077.615		11.455.813.027

6. Phải thu của khách hàng

	30/09/2016		01/01/2016
	VND		VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.245.138.268		31.663.861.047
Cộng	6.245.138.268		31.663.861.047

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2016		01/01/2016
	VND		VND
Lãi cho vay - Cty CP TĐ Trà Xom	1.219.166.667		1.219.166.667
Lãi dự thu			11.111.000
Tạm ứng	127.465.691		104.883.149
Phải thu khác	144.287.693		102.438.627
Cộng	1.490.920.051		1.437.599.443

8. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016
	VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.622.468.290		2.616.131.271
Công cụ, dụng cụ	68.832.781		24.167.781
Cộng	2.691.301.071		2.640.299.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.175.000	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	4.175.000	
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.889.963.772	1.873.023.169
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	112.902.108	105.804.836
Thay thế hệ thống kích từ	814.666.664	1.018.333.333
Sửa chữa lớn Thiết bị 2 tổ máy NM	512.395.000	748.885.000
Thay thế kết nước giải nhiệt máy phát điện	450.000.000	
Cộng	1.894.138.772	1.873.023.169

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.681.201.981	3.662.468.408	4.998.949.513	172.975.300	372.804.860.639	384.320.455.841
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	2.681.201.981	3.662.468.408	4.998.949.513	172.975.300	372.804.860.639	384.320.455.841
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.449.211.981	3.296.526.768 0	2.023.949.513	159.291.800 0	258.069.164.496	265.998.144.558
Tăng trong kỳ		153.707.055	74.375.000	3.628.125	3.387.695.713	3.619.405.893
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	2.449.211.981	3.450.233.823 0	2.098.324.513	162.919.925 0	261.456.860.209	269.617.550.451
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	231.990.000	365.941.640 0	2.975.000.000	13.683.500 0	114.735.696.143	118.322.311.283
Số cuối kỳ	231.990.000	212.234.585	2.900.625.000	10.055.375	111.348.000.430	114.702.905.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	35.000.000	10.876.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ			0
Số cuối kỳ	<u>10.841.804.160</u>	<u>35.000.000</u>	<u>10.876.804.160</u>
Khấu hao			
Số đầu kỳ	353.988.810	8.750.001	362.738.811
Khấu hao trong kỳ	11.799.627	2.916.667	14.716.294
Thanh lý, nhượng bán	-		0
Số cuối kỳ	<u>365.788.437</u>	<u>11.666.668</u>	<u>377.455.105</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>10.487.815.350</u>	<u>26.249.999</u>	<u>10.514.065.349</u>
Số cuối kỳ	<u>10.476.015.723</u>	<u>23.333.332</u>	<u>10.499.349.055</u>

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	168.850.000.000	168.850.000.000
Cộng	<u>168.850.000.000</u>	<u>168.850.000.000</u>

13. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.495.189.066	2.537.840.598
Cộng	<u>2.495.189.066</u>	<u>2.537.840.598</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2016 VND
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	851.327.381	916.239.441	1.420.298.507	347.268.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.148.100.594	17.031.934	1.148.100.594	17.031.934
Thuế Thu nhập cá nhân	60.728.297	524.906.862	563.712.576	21.922.583
Thuế tài nguyên	285.298.583	1.044.095.137	919.749.417	409.644.303
Tiền thuê đất 2016		2.192.800	21*92800	
Phí dịch vụ môi trường rừng	258.185.400	257.481.800	258.185.400	257.481.800
Cộng	<u>2.603.640.255</u>	<u>2.761.947.974</u>	<u>4.310.046.494</u>	<u>1.053.348.935</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	158.612.000	158.612.000
Trích trước chi phí lãi vay		37.174.000
Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	690.000.000	725.000.002
- Chi phí HĐQT 2016	690.000.000	
Cộng	848.612.000	920.786.002

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Kinh phí công đoàn	52.469.935	47.435.761
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	3.432.062	3.731.711
Cổ tức phải trả	385.750.402	176.902.402
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng Việt Nam	3.494.020.560	5.899.738.740
Phải trả khác	156.440.657	157.689.798
Cộng	4.092.113.616	6.285.498.412

17. Vay và nợ thuê tài chính:

	USD	30/06/2016		Trong kỳ		30/09/2016 VNĐ
		VNĐ	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn		10.004.215.285	4.888.747.835	6.034.714.015		8.858.249.105
NH Ngoại thương Nha Trang		10.004.215.285	4.888.747.835	6.034.714.015		8.858.249.105
Nợ dài hạn đến hạn trả						
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		10.746.250.000	1.396.256.250	4.738.256.250	0	7.404.250.000
+ VNĐ		5.160.000.000		3.342.000.000		1.818.000.000
+ USD	250.000 #	5.586.250.000	1.396.256.250	1.396.256.250		5.586.250.000
Vay dài hạn		40.346.244.395	0	1.396.562.500		38.949.681.895
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa						
+ USD	1.805.605,03 #	40.346.244.395		1.396.562.500	1.743.105,03	38.949.681.895
Cộng		61.096.709.680	6.285.004.085	12.169.532.765		55.212.181.000

Toàn bộ khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	200.000.000.000 0	49.864.750	1.965.345.629	1.816.004.668 0	34.790.902.222 0	238.622.117.269
Tăng trong kỳ			3.202.267.708	3.067.010.824	61.340.216.482	67.609.495.014
Giảm trong kỳ					43.336.289.356	43.336.289.356
Số dư tại 31/12/2015	200.000.000.000 0	49.864.750	5.167.613.337	4.883.015.492 0	52.794.829.348	262.895.322.927
Số dư tại 01/01/2016	200.000.000.000 0	49.864.750	5.167.613.337	4.883.015.492 0	52.794.829.348	262.895.322.927
Tăng trong kỳ			1.022.860.463	947.749.538	18.954.990.762	20.925.600.763
Giảm trong kỳ					22.918.359.539	22.918.359.539
Số dư tại 31/3/2016	200.000.000.000 0	49.864.750	6.190.473.800	5.830.765.030 0	48.831.460.571	260.902.564.151
Số dư tại 01/04/2016	200.000.000.000 0	49.864.750	6.190.473.800	5.830.765.030 0	48.831.460.571	260.902.564.151
Tăng trong kỳ			1.148.100.395	1.064.302.559	21.286.051.172	23.498.454.126
Giảm trong kỳ					23.276.705.513	23.276.705.513
Số dư tại 30/06/2016	200.000.000.000 0	49.864.750	7.338.574.195	6.895.067.589 0	46.840.806.230	261.124.312.764
Số dư tại 01/07/2016	200.000.000.000 0	49.864.750	7.338.574.195	6.895.067.589 0	46.840.806.230	261.124.312.764
Tăng trong kỳ			17.031.935	6.690.160	133.803.196	157.525.291
Giảm trong kỳ					30.412.255	30.412.255
Số dư tại 30/09/2016	200.000.000.000 0	49.864.750	7.355.606.130	6.901.757.749 0	46.944.197.171	261.251.425.800

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Sông Đà	32.814.400.000	32.814.400.000
Công ty Điện lực 3	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Bitexco	23.044.800.000	23.044.800.000
Ông Đinh Quang Chiến	49.944.000.000	49.944.000.000
Các cổ đông khác	46.196.800.000	46.196.800.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu thường	20.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 3/2016 VND	Quý 3 /2015 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	46.840.806.230	34.792.815.584
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	133.803.196	299.050.479
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	30.412.255	53.486.652
Chi cổ tức		
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	17.031.935	23.581.604
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.690.160	14.952.524
Tạm trích quý phúc lợi, khen thưởng	6.690.160	14.952.524
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.944.197.171	35.038.379.411

19. Doanh thu

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
- Tổng doanh thu	9.162.394.417	12.443.219.979
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	9.162.394.417	12.443.219.979
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.162.394.417	12.443.219.979

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	7.226.581.684	10.105.909.924
Cộng	7.226.581.684	10.105.909.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu tài chính

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Lãi tiền gửi	149.729.241	104.719.863
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	149.729.241	104.719.863

22. Chi phí tài chính

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chi phí lãi vay	385.005.512	669.229.949
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		42.500.000
Cộng	385.005.512	711.729.949

23. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	946.995.440	860.118.694
Chi phí thù lao HĐQT, BKS, họp HĐQT	199.790.910	244.850.908
Chi phí quản lý DN khác	402.914.982	302.698.284
Cộng	1.549.701.332	1.407.667.886

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế :

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	150.835.130	322.632.083
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	150.835.130	322.632.083
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	189.803.560	149.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	189.803.560	149.000.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	144.000.000	144.000.000
+Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	45.803.560	5.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Doanh thu đã chịu thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	340.638.690	471.632.083
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	340.638.690	471.632.083
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.063.869	47.163.208
- Hoạt động SXKD chính (10%)	34.063.869	47.163.208
- Hoạt động khác (20%)	0	0
Thuế TNDN được miễn giảm	17.031.935	23.581.604
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	17.031.935	23.581.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 3/2016	17.031.934	23.581.604
Lợi nhuận sau thuế TNDN	133.803.196	299.050.479

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	133.803.196	299.050.479
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	127.113.036	284.097.955
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	14



Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 10 tháng 10 năm 2016